

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Thành viên
Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên
Ông Lê Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hồng Lệ Vân	Trưởng ban
Ông Đặng Thành Bửu	Thành viên
Ông Nguyễn Dương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mật Bích Khuây	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông,
Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 5 đến 32. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1771-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4902
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.535.715.784	70.786.656.281
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.151.339.107	12.017.570.150
111	Tiền		9.151.339.107	12.017.570.150
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		35.344.668.311	40.269.500.235
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32.814.561.092	34.860.148.126
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.679.561.626	4.938.580.605
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	1.143.757.748	763.983.659
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(293.212.155)	(293.212.155)
140	Hàng tồn kho		17.460.478.414	16.975.554.445
141	Hàng tồn kho	7	17.460.478.414	16.975.554.445
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.579.229.952	1.524.031.451
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	688.474.074	379.575.432
152	Thuế GTGT được khấu trừ		874.788.162	1.144.456.019
155	Tài sản ngắn hạn khác		15.967.716	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		59.731.166.450	56.538.362.912
220	Tài sản cố định		57.328.367.691	54.421.239.525
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	53.786.296.722	50.826.038.156
222	Nguyên giá		90.737.577.220	84.873.984.313
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.951.280.498)	(34.047.946.157)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	3.542.070.969	3.595.201.369
228	Nguyên giá		4.356.692.833	4.356.692.833
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(814.621.864)	(761.491.464)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.402.798.759	1.869.829.888
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	2.402.798.759	1.869.829.888
260	Tài sản dài hạn khác		-	247.293.499
261	Chi phí trả trước dài hạn		-	247.293.499
270	TỔNG TÀI SẢN		123.266.882.234	127.325.019.193

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		27.036.587.706	28.673.766.291
310	Nợ ngắn hạn		27.036.587.706	28.673.766.291
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.228.080.145	5.719.915.133
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		396.071.321	1.821.522.057
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	852.523.438	500.864.483
314	Phải trả người lao động		3.853.805.511	4.216.408.310
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		88.233.721	43.955.340
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	2.116.972.766	397.821.864
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	11.800.000.000	11.500.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	2.700.900.804	4.473.279.104
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.230.294.528	98.651.252.902
410	Vốn chủ sở hữu		96.230.294.528	98.651.252.902
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	15.962.558.817	7.147.580.000
	Quỹ dự phòng tài chính	16	-	8.814.978.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	8.791.644.421	11.212.602.795
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.403.573	5.403.573
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.786.240.848	11.207.199.222
440	TỔNG NGUỒN VỐN		123.266.882.234	127.325.019.193



Huỳnh Thị Bé Ngọc
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.574.042.504	99.399.963.394
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(134.037.766)	(97.962.762)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21 108.440.004.738	99.302.000.632
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22 (88.968.803.645)	(83.019.402.239)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.471.201.093	16.282.598.393
21	Doanh thu hoạt động tài chính	390.120.329	394.418.996
22	Chi phí tài chính	(289.537.417)	(10.574.190)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(204.677.643)	-
25	Chi phí bán hàng	23 (5.165.898.611)	(3.881.507.111)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (3.962.541.666)	(3.236.962.647)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.443.343.728	9.547.973.441
31	Thu nhập khác	40.042.107	366.363.407
32	Chi phí khác	(66.345.537)	(259.688.960)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(26.303.430)	106.674.447
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.417.040.298	9.654.647.888
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26 (1.562.399.450)	(742.799.078)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.854.640.848	8.911.848.810
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 1.206	1.214
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19 1.206	1.214



Huỳnh Thị Bé Ngọc
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		10.417.040.298	9.654.647.888
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.896.833.801	3.018.728.694
03	Các khoản dự phòng		-	78.342.851
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(103.527.599)	(210.665.207)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.949.644)	(39.333.037)
06	Chi phí lãi vay		204.677.643	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		13.399.074.499	12.501.721.189
09	Giảm các khoản phải thu		5.223.327.810	4.601.927.979
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(484.923.969)	4.603.681.956
11	Giảm các khoản phải trả		(1.163.894.634)	(4.876.436.627)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(61.605.143)	718.331.560
14	Tiền lãi vay đã trả		(218.649.977)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.193.732.767)	(1.171.474.458)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	32.750.000
17	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.198.576.582)	(1.313.560.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.301.019.237	15.096.941.199
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(5.820.561.778)	(2.507.250.200)
27	Thu lãi tiền gửi		15.949.644	39.333.037
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.804.612.134)	(2.467.917.163)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11.800.000.000	574.560.000
34	Chi trả nợ gốc vay		(11.500.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.721.370.000)	(20.727.979.150)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(10.421.370.000)	(20.153.419.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.924.962.897)	(7.524.395.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	12.017.570.150	14.214.560.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.731.854	116.395.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.151.339.107	6.806.561.601

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Thuyết minh các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau :

- Công ty kết chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển 8.814.978.817 đồng.
- Xây dựng cơ bản mới hoàn thành chuyển sang TSCĐ 1.040.620.725 đồng.
- Giao dịch nhận bàn giao hệ thống lò hơi, chưa thanh toán phần còn lại của hợp đồng 576.000.000 đồng.
- Giao dịch ghi nhận thêm số dư của Quỹ khen thưởng phúc lợi 485.829.222 đồng và chi thù lao HĐQT và BKS 68.400.000 đồng từ nguồn lợi nhuận giữ lại.
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi 59.630.940 đồng.



Huỳnh Thị Bé Ngọc
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính của Công ty trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô -3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang Food được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 534 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 509 nhân viên).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 29.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu sau đây:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4
- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.16 và thuyết minh 16
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 18

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 29.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định khấu hao như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ban quản lý Khu công nghiệp Sa Đéc cấp ngày 8 tháng 10 năm 2007.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí sửa chữa, công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán và được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cuối kỳ được công bố và chi trả vào niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	465.648.330	567.629.413
Tiền gửi ngân hàng	8.685.690.777	11.449.940.737
	<u>9.151.339.107</u>	<u>12.017.570.150</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty cổ phần Thương Mại và Sản Xuất Hợp Phát	4.973.718.314	8.813.136.512
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.406.252.107	22.052.182.423
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	<u>4.434.590.671</u>	<u>3.994.829.191</u>
	<u>32.814.561.092</u>	<u>34.860.148.126</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng của Công ty là 30 tỷ đồng (2014: 30 tỷ đồng) (Thuyết minh 13).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu người lao động	1.024.290.110	642.529.561
Phải thu ngắn hạn khác	119.467.638	121.454.098
	<u>1.143.757.748</u>	<u>763.983.659</u>

6 NỢ XẤU

	Tại ngày 30.06.2015 và 31.12.2014		
	Giá gốc nợ VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán (*)	398.691.389	105.479.234	293.212.155
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-
	<u>398.691.389</u>	<u>105.479.234</u>	<u>293.212.155</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	9.500.990.414	8.480.030.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.326.244.471	1.869.300.430
Thành phẩm	5.632.166.573	6.625.085.740
Hàng hóa	1.076.956	1.137.456
	<u>17.460.478.414</u>	<u>16.975.554.445</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng của Công ty là 15 tỷ đồng (2014: 15 tỷ đồng) (Thuyết minh 13).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	533.808.899	269.399.401
Chi phí sửa chữa	8.336.666	43.027.525
Chi phí khác	146.328.509	67.148.506
	<u>688.474.074</u>	<u>379.575.432</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước có thời hạn dưới 12 tháng hoặc ít hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	379.575.432	368.198.585
Tăng	1.569.470.101	2.189.841.601
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.260.571.459)	(2.178.464.754)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>688.474.074</u>	<u>379.575.432</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình
(b)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	61.512.094.798	21.789.950.715	1.571.938.800	84.873.984.313
Mua trong kỳ	-	4.822.972.182	-	4.822.972.182
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9(c))	-	1.040.620.725	-	1.040.620.725
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	61.512.094.798	27.653.543.622	1.571.938.800	90.737.577.220
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.048.797.722	14.267.839.357	731.309.078	34.047.946.157
Khấu hao trong kỳ	1.755.548.171	1.065.461.170	82.325.000	2.903.334.341
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	20.804.345.893	15.333.300.527	813.634.078	36.951.280.498
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	42.463.297.076	7.522.111.358	840.629.722	50.826.038.156
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	40.707.748.905	12.320.243.095	758.304.722	53.786.296.722

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 12 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12 tỷ đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
có thời hạn
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2015

4.356.692.833

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

761.491.464

Khấu hao trong kỳ

53.130.400

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

814.621.864

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

3.595.201.369

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

3.542.070.969

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Kỳ 6 tháng
kết thúc ngày
30.6.2015
VNĐNăm tài chính
kết thúc ngày
31.12.2014
VNĐ

Số dư đầu kỳ/năm

1.869.829.888

41.972.728

Mua sắm

1.573.589.596

3.465.479.880

Chuyển sang tài sản cố định
(Thuyết minh 9(a))

(1.040.620.725)

(1.637.622.720)

Số dư cuối kỳ/năm

2.402.798.759

1.869.829.888

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây lắp sản sáy dùng tại nhà máy Sa Giang 2 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH SX TM DV Kiệt Thành	761.122.450	821.030.320
Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt	576.000.000	-
Công ty TNHH SX TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	316.562.400	820.044.811
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	2.928.249.795	3.700.225.942
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	646.145.500	378.614.060
	<u>5.228.080.145</u>	<u>5.719.915.133</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2014	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30.6.2015
	VNĐ	trong kỳ	trong kỳ	VNĐ
		VNĐ	VNĐ	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	142.491.665	(142.491.665)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	483.856.755	1.562.399.450	(1.193.732.767)	852.523.438
Thuế thu nhập cá nhân	17.007.728	280.095.235	(297.102.963)	-
	<u>500.864.483</u>	<u>1.984.986.350</u>	<u>(1.633.327.395)</u>	<u>852.523.438</u>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	111.021.072	48.410.174
Bảo hiểm xã hội	1.326.709.648	-
Bảo hiểm y tế	227.833.420	-
Bảo hiểm thất nghiệp	96.487.336	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	344.049.442	332.399.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.871.848	17.012.248
	<u>2.116.972.766</u>	<u>397.821.864</u>

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	5.000.000.000	11.800.000.000	(5.000.000.000)	11.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sa Đéc	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)	-
	<u>11.500.000.000</u>	<u>11.800.000.000</u>	<u>(11.500.000.000)</u>	<u>11.800.000.000</u>

Các khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn trong tháng 7 và tháng 8 năm 2015 và được bảo đảm bằng giá trị ghi sổ của khoản nợ phải thu khách hàng (Thuyết minh 4) và hàng tồn kho (Thuyết minh 7).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

14 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.473.279.104	4.339.435.220
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 16)	485.829.222	3.395.993.975
Chi quỹ trong kỳ/năm	(2.198.576.582)	(3.054.879.035)
Chi phí khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(59.630.940)	(207.271.056)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.700.900.804</u>	<u>4.473.279.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

15 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2015	31.12.2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tại ngày 30.06.2015		Tại ngày 31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ năm giữ	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ năm giữ
Vốn đầu tư của Nhà Nước	35.657.590.000	49,88%	35.657.590.000	49,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	35.818.210.000	50,12%	35.818.210.000	50,12%
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100%</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

16 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Quỹ khác - lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	71.475.800.000	7.147.580.000	7.695.771.239	291.290	25.248.584.276	111.568.026.805
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.569.879.222	18.569.879.222
Trích lập các quỹ	-	-	1.119.207.578	-	(4.515.201.553)	(3.395.993.975)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.875.559.150)	(27.875.559.150)
Giảm khác	-	-	-	-	(215.100.000)	(215.100.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	71.475.800.000	7.147.580.000	8.814.978.817	291.290	11.212.602.795	98.651.252.902
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.854.640.848	8.854.640.848
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 14)	-	-	-	-	(485.829.222)	(485.829.222)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.721.370.000)	(10.721.370.000)
Chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính (*)	-	8.814.978.817	(8.814.978.817)	-	-	-
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(68.400.000)	(68.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	71.475.800.000	15.962.558.817	-	291.290	8.791.644.421	96.230.294.528

Công ty đã chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

17 CỐ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 25% (tương đương 17.868.950.000 đồng). Trong đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2014 ở mức 10% (tương đương 7.147.580.000 đồng) theo Nghị quyết của HĐQT số 04/NQ.HDQT.14 ngày 18 tháng 11 năm 2014. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã công bố mức chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2014 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 15 tháng 5 năm 2015.

18 TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty trích 2,65% lợi nhuận sau thuế của năm 2014 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.854.640.848	8.911.848.810
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	234.647.982	236.163.993
	<u>8.619.992.866</u>	<u>8.675.684.817</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.206</u>	<u>1.214</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2015 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2014 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2,65%.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2015 VND	2014 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	330.400.345	330.400.345
Ngoại tệ các loại		
- USD	265.823	123.752
- EUR	1.770	1.770
	<u>330.400.345</u>	<u>330.400.345</u>

21 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	57.629.676.335	55.216.166.468
Doanh thu thành phẩm tiêu thụ nội địa	50.918.177.513	44.167.152.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.188.656	16.644.235
	<u>108.574.042.504</u>	<u>99.399.963.394</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(90.909.091)
Giảm giá hàng bán	-	(5.647.678)
Hàng bán bị trả lại	(134.037.766)	(555.082)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(850.911)
	<u>(134.037.766)</u>	<u>(97.962.762)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng xuất khẩu	57.629.676.335	55.216.166.468
Doanh thu thuần về bán hàng nội địa	50.784.139.747	44.069.189.929
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	26.188.656	16.644.235
	<u>108.440.004.738</u>	<u>99.302.000.632</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	49.562.392.366	48.286.970.505
Giá vốn thành phẩm tiêu thụ nội địa	39.406.411.279	34.732.431.734
	<u>88.968.803.645</u>	<u>83.019.402.239</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí vận chuyển	3.991.086.124	2.638.188.506
Chi phí quảng cáo	625.005.002	523.467.645
Chi phí khác	549.807.485	719.850.960
	<u>5.165.898.611</u>	<u>3.881.507.111</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.480.491.151	1.376.358.003
Chi phí thuê	297.408.415	162.203.914
Chi phí ngân hàng	215.437.023	175.779.549
Khấu hao tài sản cố định	82.325.000	64.945.278
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	78.342.851
Chi phí khác	1.886.880.077	1.379.333.052
	<u>3.962.541.666</u>	<u>3.236.962.647</u>

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	60.212.722.063	57.233.387.869
Chi phí nhân viên	17.906.627.482	16.194.309.924
Chi phí vận chuyển	3.991.086.124	2.638.188.506
Khấu hao tài sản cố định	2.896.833.801	2.983.606.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.656.668	2.547.149.539
Chi phí bằng tiền khác	9.070.313.052	7.986.192.000
	<u>96.797.239.190</u>	<u>89.582.834.794</u>

26 THUẾ

Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính và Công văn số 119/S04 ngày 14 tháng 10 năm 2004, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Thuế suất thuế TNDN 15% được áp dụng trong 12 năm kể từ năm 2004 cho các thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Thu nhập khác được tính theo thuế suất phổ thông hiện hành là 22%.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông hiện hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.417.040.298	9.654.647.888
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22%	2.291.748.866	2.124.022.535
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.136.989	17.209.390
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(733.486.405)	(1.398.432.847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.562.399.450	742.799.078
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.562.399.450	742.799.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<u>1.562.399.450</u>	<u>742.799.078</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015		
	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu	57.629.676.335	50.810.328.403	108.440.004.738
Giá vốn	(49.562.392.366)	(39.406.411.279)	(88.968.803.645)
Lợi nhuận gộp	<u>8.067.283.969</u>	<u>11.403.917.124</u>	<u>19.471.201.093</u>

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo):

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2014		
	Xuất khẩu VNĐ	Nội địa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	55.216.166.468	44.085.834.164	99.302.000.632
Giá vốn	(48.286.970.505)	(34.732.431.734)	(83.019.402.239)
Lợi nhuận gộp	<u>6.929.195.963</u>	<u>9.353.402.430</u>	<u>16.282.598.393</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà Nước ("SCIC"), sở hữu 49.88% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	11.849.897.850	9.806.459.831
Cửa hàng Sa Giang	1.885.262.897	1.811.056.544
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	118.053.055	-
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	2.781.830	8.102.753
	<u>13.855.995.632</u>	<u>11.625.619.128</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.070.603.150	1.505.920.589
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	56.645.455	97.330.500
	<u>2.127.248.605</u>	<u>1.603.251.089</u>

28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
iii) Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước - SCIC	5.348.638.500	10.341.190.220
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	680.971.855	752.303.509
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các liên quan		
	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	4.433.980.666	3.118.649.621
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	610.005	-
Cửa hàng Sa Giang	-	876.179.570
	<u>4.434.590.671</u>	<u>3.994.829.191</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	621.593.500	378.614.060
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	24.552.000	-
	<u>646.145.500</u>	<u>378.614.060</u>

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Mã số	Chi tiêu	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu phân
		trước đây theo		loại lại theo
		Quyết định 15	VND	Thông tư 200
		VND		VND
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	39.626.970.674	642.529.561	40.269.500.235
136	Phải thu ngắn hạn khác	121.454.098	642.529.561	763.983.659
150	Tài sản ngắn hạn khác	2.166.561.012	(642.529.561)	1.524.031.451
155	Tài sản ngắn hạn khác	642.529.561	(642.529.561)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Mã số	Chi tiêu	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu phân
		trước đây theo		loại lại theo
		Quyết định 15	VND	Thông tư 200
		VND		VND
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.247	(33)	1.214
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.247	(33)	1.214

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015.



Huỳnh Thị Bé Ngọc
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc